

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**PHAN MINH TIÊN**

**PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA  
TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN**

**Chuyên ngành: Kinh tế phát triển**  
**Mã số: 60.31.05**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**Đà Nẵng – 2014**

Công trình được hoàn thành tại  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

**Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. LÊ THẾ GIỚI**

**Phản biện 1: TS. Lê Bảo**

**Phản biện 2: TS. Trần Hữu Lân**

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 23 tháng 01 năm 2014.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm thông tin học liệu – Đại học Đà Nẵng
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế – Đại học Đà Nẵng

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Ở nước ta phát triển các DNNVV đã có vai trò rất to lớn trong phát triển nền kinh tế quốc dân, góp phần làm năng động nền kinh tế, có tác động lớn trong việc thu hút các nguồn vốn nhỏ lẻ nhàn rỗi trong các tầng lớp dân cư đầu tư vào sản xuất kinh doanh.

Thành phố Quy Nhơn là thành phố trực thuộc tỉnh Bình Định và là trung tâm phát triển kinh tế của tỉnh. Việc phát triển và phát huy tiềm lực của các DNNVV trên địa bàn thành phố là rất cần thiết bởi nó sẽ đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh. Tuy nhiên trong những năm gần đây do tình hình kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn, hệ lụy kéo theo là các doanh nghiệp của Việt Nam nói chung và thành phố Quy Nhơn nói riêng cũng ảnh hưởng không nhỏ, nguyên nhân một phần do lãi suất vay vốn tăng cao, thị trường tiêu thụ chậm dẫn đến hàng tồn kho tăng và một số nguyên nhân khác...

Mặt khác thành phố Quy Nhơn tập trung chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, do đó khi doanh nghiệp gặp khó khăn làm ảnh hưởng đến công ăn việc làm của những người nằm trong độ tuổi lao động của thành phố. Trên cơ sở đó để góp phần thúc đẩy phát triển các DNNVV trên địa bàn thành phố Quy Nhơn cần thiết phải đánh giá tổng quan về thực trạng, kết quả đạt được, tồn tại và những nguyên nhân, kinh nghiệm trong sự phát triển DNNVV những năm qua, từ đó đề ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

Xuất phát từ vấn đề trên, tôi chọn đề tài: **“Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Quy Nhơn”** để nghiên cứu.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

- Mục tiêu tổng quát: Làm rõ những nội dung lý luận cơ bản về phát triển DNNVV, đánh giá thực trạng và vai trò của các DNNVV trong sự phát triển kinh tế, từ đó đề ra những giải pháp nhằm phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Làm rõ được những nội dung lý luận cơ bản về phát triển DNNVV trong nền kinh tế Việt Nam.

+ Phân tích và đánh giá thực trạng phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Quy Nhơn giai đoạn từ năm 2008 -2012

+ Đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm thúc đẩy phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Quy Nhơn trong thời gian tới.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu: Nghiên cứu các vấn đề lý luận về DNNVV và đề xuất một số giải pháp ở tầm địa phương nhằm thúc đẩy phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Về nội dung: Luận văn tập trung nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển DNNVV tại thành phố Quy Nhơn.

+ Về thời gian nghiên cứu: Tập trung phân tích thực trạng phát triển DNNVV tại thành phố Quy Nhơn trong giai đoạn 2008 – 2012 và đề xuất giải pháp phát triển

DNNVV tại thành phố Quy Nhơn trong thời gian tới

## **4. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài là phương pháp định lượng, thống kê mô tả, lập luận và tham khảo ý kiến chuyên gia để đưa ra hướng giải quyết cho đề tài.

## **5. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, luận văn được chia làm ba chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển DNNVV.

Chương 2: Thực trạng phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Quy Nhơn trong giai đoạn 2008- 2012.

Chương 3: Những giải pháp phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Quy Nhơn trong thời gian tới.

## **6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu**

### **CHƯƠNG 1**

## **NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**

### **1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**

#### **1.1.1. Khái niệm doanh nghiệp**

- Theo Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam định nghĩa: "Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh".[10]

#### **1.1.2. Phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa**

"Doanh nghiệp nhỏ và vừa là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, được chia thành 3 cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô nguồn hoặc số lao động bình quân năm

#### **1.1.3. Đặc điểm của doanh nghiệp nhỏ và vừa**

- Trình độ đổi mới công nghệ chậm, hạn chế về năng lực cán bộ
- Trình độ quản lý và tay nghề của người lao động còn hạn chế.

- Sức cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm dịch vụ còn thấp.
- Quản trị nội bộ của DNNVV còn yếu

#### **1.1.4. Tính ưu việt và hạn chế của doanh nghiệp nhỏ và vừa**

##### ***a. Tính ưu việt***

##### ***b. Những hạn chế***

#### **1.1.5. Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội**

***a. Về khía cạnh kinh tế:*** Góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Thu hút vốn và khai thác các nguồn lực sẵn có trong dân cư; Thúc đẩy sự phát triển của thị trường

***b. Về khía cạnh xã hội:*** Tạo việc làm cho người lao động, góp phần giảm tỉ lệ thất nghiệp; Nâng cao thu nhập của dân cư góp phần xóa đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội.

### **1.2. NỘI DUNG PHÁT TRIỂN DNNVV**

#### **1.2.1. Phát triển số lượng doanh nghiệp**

Phát triển số lượng doanh nghiệp tức là số lượng doanh nghiệp ngày càng tăng, theo đó số lượng DNNVV gia nhập thị trường ngày càng nhiều, làm tăng số lượng DNNVV và lan rộng ở tất cả các thành phố, tỉnh, thành phố huyện, xã... ở tất cả các ngành nghề

#### **1.2.2. Mở rộng quy mô doanh nghiệp**

- Tăng quy mô lao động
- Tăng quy mô vốn

Mở rộng quy mô của doanh nghiệp còn được đánh giá thông qua việc Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp.

#### **1.2.3. Nguồn vốn sản xuất kinh doanh và thiết bị công nghệ**

Vốn sản xuất kinh doanh và thiết bị công nghệ là một trong những yếu tố cực kỳ quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của tất cả các doanh nghiệp

Việc tăng vốn và phát triển thiết bị công nghệ chính là biểu hiện của khả năng nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

#### **1.2.4. Nâng cao trình độ chuyên môn nguồn nhân lực**

Trình độ quản lý và trình độ chuyên môn: Là tập hợp về trình độ quản lý, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn và năng lực phẩm chất của người lao động trong doanh nghiệp.

#### **1.2.5. Mở rộng thị trường**

Mở rộng thị trường là hoạt động phát triển đến “Nhu cầu tối thiểu” bằng cách tấn công vào các khách hàng.

Mở rộng thị trường về khách hàng là nhằm vào nhu cầu khách hàng để làm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng đưa ra những sản phẩm có chất lượng cao để cung ứng cho thị trường hàng hóa trong nước và ngoài nước.

#### **1.2.6. Liên kết giữa các doanh nghiệp**

Để DNNVV phát triển thì môi trường liên kết giữa các doanh nghiệp là vô cùng quan trọng. Trong quá trình phát triển DNNVV thì không thể thiếu được vai trò của các hiệp hội ngành nghề, các doanh nghiệp sẽ chỉ có sức mạnh khi liên kết với nhau để giảm chi phí, duy trì hoạt động theo từng ngành nghề tạo nên sức mạnh trên thương trường.

#### **1.2.7. Gia tăng hiệu quả kinh doanh và tích lũy trong doanh nghiệp**

Tăng hiệu quả kinh doanh tức là tăng khả năng sử dụng các nguồn lực.

Khi doanh nghiệp phát triển thì khả năng tích lũy sẽ cao tạo ra lợi nhuận tối đa cho doanh nghiệp.

#### **1.2.8. Gia tăng quy mô đóng góp cho xã hội**

Xét ở góc độ xã hội, việc khuyến khích phát triển DNNVV nhằm mục đích gia tăng của cải cho đất nước, giữa DNNVV và ngân

sách có mối quan hệ với nhau thông qua Thuế và các khoản đóng góp khác. Khi hiệu quả kinh doanh tăng lên thì lợi ích của xã hội cũng tăng lên.

### **1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**

#### **1.3.1. Sự ổn định về chính trị, kinh tế, văn hóa**

Tình hình chính trị, hòa bình ổn định là tiền đề cho sự phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước. Ổn định về chính trị đó là điều kiện đảm bảo cho việc mở rộng các mối quan hệ kinh tế - chính trị, văn hóa khoa học kỹ thuật giữa các quốc gia trên thế giới.

#### **1.3.2. Điều kiện thị trường**

Mục tiêu gia nhập thị trường của doanh nghiệp là kiếm lời. Đối với DNNVV, do tính chất kinh doanh đơn giản, quy mô kinh doanh không lớn nên thị trường nội vùng, nội địa phát triển sẽ có tác dụng kích thích mạnh mẽ sự hình thành và phát triển của loại hình doanh nghiệp này.

#### **1.3.3. Nguồn vốn sản xuất kinh doanh**

Để có thể hình thành và phát triển loại DNNVV thì việc có khả năng tiếp cận các nguồn lực kinh doanh cần thiết như vốn, mặt bằng kinh doanh, khoa học công nghệ và quản lý... là rất quan trọng. Tuy nhiên khó khăn lớn nhất đối với các DNNVV là vốn. Việc tự huy động vốn để đầu tư phát triển sản xuất là bước khởi đầu hầu hết các DN để đầu tư máy móc thiết bị nguồn lao động, điều kiện để vay ngân hàng, hay tiếp cận các tổ chức tài chính quốc tế, càng khó tham gia vào thị trường vốn.

#### **1.3.4. Trình độ quản lý của chủ doanh nghiệp**

Chủ doanh nghiệp là một trong những yếu tố không thể thiếu



được trong việc hình thành và phát triển DN. Để doanh nghiệp tồn tại và phát triển bền vững yếu tố quan trọng nhất là người chủ DN phải vạch ra mục tiêu mà doanh nghiệp phải hướng đến là người có khát vọng làm giàu và có khả năng quản lý doanh nghiệp và chấp nhận rủi ro.

### **1.3.5. Khả năng liên kết giữa các doanh nghiệp**

Đối với các DNNVV có đặc điểm chủ yếu là tự doanh, vừa mục đích tạo công ăn việc làm, vừa phục vụ cộng đồng nhưng đồng thời cũng vừa để làm giàu. Vì vậy, động cơ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong loại hình này không cao. Trong khi đó năng lực tài chính, khả năng quản lý có hạn chế nên các DNNVV luôn phải đối diện với vô vàng rủi ro, bất trắc. Do đó, việc đảm bảo khả năng liên kết hợp tác, kết hợp giữa các doanh nghiệp là tiền đề quan trọng để thúc đẩy sự hình thành và phát triển của DNNVV trong tương lai.

### **1.3.6. Môi trường thể chế phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Môi trường thể chế phát triển DNNVV được hiểu gồm hệ thống luật pháp, các chính sách của chính phủ và hệ thống các thủ tục hành chính liên quan trực tiếp và gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của các DNNVV.

Như vậy, môi trường thể chế phát triển DNNVV bao gồm các yếu tố chủ quan, do chính các cơ quan nhà nước đặt ra để hỗ trợ, quản lý và phát triển các DNNVV trong nền kinh tế.

## **1.4. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN DNNVV Ở MỘT SỐ TỈNH**

### **1.4.1. Kinh nghiệm phát triển DNNVV ở Tỉnh Bắc Ninh**

### **1.4.2. Kinh nghiệm phát triển DNNVV của thành phố Đà Nẵng**

### **1.4.3. Bài học kinh nghiệm phát triển DNNVV tại thành phố Quy Nhơn**

**CHƯƠNG 2**  
**THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ**  
**VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUY NHƠN**  
**GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2008 – 2012**

**2.1. ĐẶC ĐIỂM VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ QUY NHƠN ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**

**2.1.1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên**

- a. Vị trí địa lý*
- b. Địa hình và khí hậu*
- c. Tài nguyên thiên nhiên*
- d. Cơ sở hạ tầng*

**2.1.2. Tình hình phát triển kinh tế xã hội thành phố Quy Nhơn**

- a. Về công nghiệp, xây dựng*
- b. Về thương mại và dịch vụ - du lịch*
- c. Về Nông Lâm và Thủy sản*

**2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2008 -2012**

**2.2.1. Phát triển số lượng doanh nghiệp**

*a. Số lượng doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp*

Năm 2008 trên địa bàn thành phố có 1.394 doanh nghiệp, đến 31/12/2012 số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn thành phố Quy Nhơn tăng lên là 1.943 doanh nghiệp, trong đó số DNNVV là 1.893 doanh nghiệp chiếm 97,4%/ số doanh nghiệp toàn thành phố.

Loại hình Công ty TNHH chiếm cao nhất với số lượng 1.118 DN tương ứng 58% tổng số lượng doanh nghiệp với tốc độ tăng bình

quân 05 năm là 16%, tiếp đến là DNTN với số lượng 630 DN tương ứng 32%, công ty cổ phần chiếm số lượng 115 DN tương ứng 6%, DNNN 21 DN tương ứng 1%, số còn lại là doanh nghiệp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp lớn

### ***b. Số lượng doanh nghiệp phân theo quy mô lao động***

Số lượng phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tăng đều qua các năm, từ 1.394 doanh nghiệp của năm 2008 lên 1.765 doanh nghiệp vào năm 2010 và đạt mức 1.943 doanh nghiệp vào năm 2012, tương ứng tăng 549 doanh nghiệp so với năm 2008, với tốc độ tăng bình quân 10%/năm.

- Cơ cấu DNNVV phân theo quy mô lao động tăng từ 95,9% vào năm 2008 lên 97,4% vào năm 2012. Tại thời điểm 31/12/2013 cơ cấu doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm tỷ trọng 53,3%, doanh nghiệp nhỏ chiếm 30,8%, số lượng doanh nghiệp vừa chiếm 13,3% và doanh nghiệp lớn chỉ chiếm 2,6% trong tổng số lượng doanh nghiệp

### ***c. Số lượng doanh nghiệp phân theo thành phần kinh tế***

Qua các năm tỷ trọng số lượng doanh nghiệp tham gia vào ngành Thương mại và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất tương đương 60% vào năm 2012. Cụ thể số lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại dịch vụ đạt 1.134 doanh nghiệp vào năm 2012 tăng 451 doanh nghiệp so với năm 2008, tiếp đến là ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 38,6%, Nông nghiệp Lâm nghiệp và Thủy sản chiếm 1,4%.

Khác với sự tăng lên về cơ cấu của ngành thương mại du lịch và nông lâm thủy sản, thì lĩnh vực Công nghiệp và xây dựng trong những năm gần đây có xu hướng giảm từ 40% năm 2008 xuống còn 38,6% năm 2012.

Các ngành khác tuy chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng có chiều hướng phát triển tăng về quy mô nguồn vốn cũng như quy mô sử dụng lao

động như: ngành xây dựng, nông nghiệp và thủy sản góp phần đáng kể cho sự phát triển doanh nghiệp của thành phố.

### **2.2.2. Thực trạng mở rộng quy mô của doanh nghiệp**

*Quy mô về lao động:* Lao động bình quân làm việc trong một doanh nghiệp giảm từ 58 người của năm 2008 xuống còn 43 người của năm 2012, bình quân giảm 7,3%/năm; sở dĩ như vậy là do tại thành phố Quy Nhơn năm 2008 đến 2012 số lượng doanh nghiệp siêu nhỏ có số lao động đến 10 người đã phát triển mạnh, với tỷ lệ tăng bình quân năm là 14,3%, so với các loại doanh nghiệp khác nên đã tác động làm giảm quy mô lao động của doanh nghiệp.

- *Quy mô về vốn:* bình quân 1 doanh nghiệp nguồn vốn tăng từ 13.955 triệu đồng năm 2008 lên 19.028 triệu đồng vào năm 2012; bình quân trong 5 năm (2008- 2012) quy mô về nguồn vốn sản xuất kinh doanh bình quân của một doanh nghiệp tăng 7,4%/năm.

- *Quy mô về tài sản cố định và đầu tư dài hạn.* Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân của một doanh nghiệp giai đoạn 2008 – 2012 có biến động tăng nhưng không đáng kể, cụ thể năm 2008 là 5.490 triệu đồng lên đến năm 2012 chỉ đạt ở mức 9.003 triệu đồng, tương đương tăng bình quân 12% năm.

- *Quy mô về doanh thu thuần.* Doanh thu thuần bình quân/doanh nghiệp tăng từ 18.978 triệu đồng năm 2008 lên 21.705 tỷ đồng vào năm 2012, trong 5 năm quy mô về doanh thu thuần tăng bình quân mỗi năm 5,7%, cho thấy năng suất lao động trong các doanh nghiệp ngày càng được chú trọng và tăng qua các năm.

### **2.2.3. Nguồn vốn sản xuất kinh doanh và thiết bị công nghệ**

- Số lượng doanh nghiệp trên địa bàn thành phố có quy mô vốn từ 0,5 tỷ đến 10 tỷ chiếm tỷ trọng 83% trong tổng số lượng doanh nghiệp, với số tuyệt đối là 1.613 doanh nghiệp tại thời điểm

31/12/2012 tăng 439 doanh nghiệp so với năm 2008, tốc độ tăng bình quân là 10,8%.

- Số lượng doanh nghiệp có quy mô nguồn vốn từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ, tăng 212 doanh nghiệp từ 629 doanh nghiệp năm 2008 lên 841 doanh nghiệp vào năm 2012, kế tiếp theo là doanh nghiệp có quy mô nguồn vốn dưới 0,5 tỷ tăng từ 147 doanh nghiệp năm 2008 lên 253 vào năm 2012, doanh nghiệp có quy mô nguồn vốn từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ, tăng từ 263 doanh nghiệp năm 2008 lên 291 doanh nghiệp vào năm 2012.

Nhìn chung, số lượng doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Quy Nhơn phát triển trong những năm qua chủ yếu là các DNNVV, đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ. Chính vì vậy, DNNVV đang hoạt động chiếm tỷ trọng rất lớn trên tổng số doanh nghiệp đến thời điểm 31/12/2012 tỷ trọng này là 97,4%, trong năm 2008 tỷ trọng này là 95,9%, như vậy tăng so với năm 2008 là 1,5%.

#### **2.2.4. Trình độ chuyên môn nguồn nhân lực**

Qua bảng số liệu bảng 2.6 đến 31/12/2012 số lượng lao động trong các DNNVV là 81.396 lao động. Trong đó lao động có trình độ đã qua đào tạo chiếm 30,25% tương ứng 24.626 lao động, số lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ trọng rất lớn 69,75%, tương đương 56.770 lao động.

Số lượng lao động có trình độ đã qua đào tạo trong doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất 76,9%(704/915), tiếp đến là công ty cổ phần chiếm 38,37%(1.893/4.933), Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 36,7%(140/381), còn lại doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn có tỷ lệ tương đương nhau là 29%.

Số liệu trên cho thấy đa phần lực lượng lao động trong doanh nghiệp chủ yếu là lao động phổ thông chưa qua đào tạo, Thạc sĩ,

Tiền sĩ chiếm trở lên rất thấp chỉ có 227 lao động, chiếm tỷ trọng 0,27%, lao động có trình độ Đại học chiếm 7,09%, tương đương 5.775 lao động, lao động có trình độ cao đẳng chiếm 10,3% tương đương 8.430 lao động, lao động có trình độ trung cấp chiếm cao nhất 12,5% tương đương 10.194 lao động, còn lại là lao động phổ thông chưa qua đào tạo chiếm 69,75% tương đương 56.770 lao động.

Nhìn chung số lượng lao động có trình độ và có hàm lượng chất xám chiếm tỷ trọng thấp trong tổng số lao động.

### **2.2.5. Mở rộng thị trường**

Qua bảng số liệu 2.7 cho thấy doanh thu thuần bình quân 1DN trong năm 2008 là 18.978 triệu đồng, sang năm 2009 và kế tiếp là năm 2010 doanh thu của các doanh nghiệp giảm xuống còn 16.938 triệu đồng, mặc dù mức giảm không đáng kể, nhưng có thể thấy hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong giai đoạn này gặp nhiều khó khăn.

Tuy nhiên sau khi qua được khủng hoảng thì đến năm 2011 doanh thu bình quân 1 DN tăng từ 16.938 triệu đồng năm 2010 lên 19.174 triệu đồng năm 2011 và đến năm 2012 đạt 21.705 triệu đồng. Điều này cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã dần đi vào ổn định.

Mặc dù doanh thu tăng, nhưng thị trường tiêu thụ của các DNNVV trên địa bàn thành phố chưa được mở rộng nhiều. Cụ thể trong năm 2011 doanh thu bình quân 1DN là 19.174 triệu đồng thì doanh thu trong tỉnh Bình Định và các tỉnh lân cận trong khu vực miền trung chiếm 74,80%, số còn lại 25,20% là doanh thu ngoài khu vực là xuất khẩu, đến năm 2012 doanh thu tiêu thụ ở thị trường ngoài khu vực và xuất khẩu tăng 6,5% so với năm 2011, nhưng nhìn chung cơ cấu doanh thu của các DNNVV trên địa bàn thành phố Quy Nhơn

như vậy vẫn còn hạn chế và được mở rộng.

### **2.2.6. Liên kết giữa các doanh nghiệp**

Trong quá trình phát triển nền kinh tế địa phương, Thành phố đã thực hiện thảo khảo sát 800 DN trong năm 2012 thì chỉ có 320 DNNVV tham gia. Tuy nhiên chỉ có 45 doanh nghiệp tham gia hội liên kết thấy rất có lợi, 82 doanh nghiệp tham gia hội liên kết thấy có lợi, số còn lại 193 doanh nghiệp tham gia hội liên kết thấy không có lợi.

Khác với số lượng doanh nghiệp liên kết thấy không có lợi, thì mặc dù số lượng doanh nghiệp tham gia liên kết so với tổng số lượng DNNVV tại thành phố Quy Nhơn là rất ít, song trong số 320 doanh nghiệp tham gia liên kết có 45 doanh nghiệp tham gia liên kết thấy rất có lợi và 82 doanh nghiệp tham gia liên kết thấy có lợi. Kết quả này cho thấy các doanh nghiệp khi tham gia hiện hội liên kết đem lại nhiều hiệu quả trong hoạt động kinh doanh và tạo tiền đề cho sự phát triển doanh nghiệp trong thời gian tới.

### **2.2.7. Gia tăng hiệu quả kinh doanh và tích lũy của doanh nghiệp**

#### ***a. Các chỉ tiêu phản ánh lãi lỗ của DNNVV tại thành phố Quy Nhơn***

Qua bảng số liệu 2.9 có thể thấy rằng tính đến 31/12/2012 kết quả kinh doanh của các DNNVV trên địa bàn thành phố Quy Nhơn chưa tương xứng với tiềm năng hiện có. Trước tình hình kinh tế khó khăn như hiện nay, nhưng sự tăng trưởng về sản xuất và sự phát triển về kinh doanh của các DNNVV không ngừng tăng lên. Nếu như năm 2008 có 843 doanh nghiệp kinh doanh có lãi thì đến năm 2012 có đến 1.575 doanh nghiệp kinh doanh có lãi tăng 1,86 lần so với năm 2008 chiếm 83% tổng số DNNVV của thành phố với tổng mức

lợi nhuận là 1.379.700 triệu đồng, ứng với mức lợi nhuận bình quân 1DN là 876 triệu đồng.

Trên địa bàn thành phố Quy Nhơn vẫn còn nhiều doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn dẫn đến thua lỗ dù số lượng doanh nghiệp thua lỗ có giảm so với năm 2008. Cụ thể năm 2008 có 494 doanh nghiệp thua lỗ thì đến năm 2012 giảm còn 318 doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, giảm 176 doanh nghiệp ứng với số tiền lỗ là 146.916 triệu đồng chiếm 17% số lượng DNNVV của thành phố.

***b. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp***

- Doanh thu thuần tăng đều và ổn định qua các năm, năm 2008 tổng doanh thu thuần bình quân 1DN đạt 18.978 triệu đồng thì đến năm 2012 đạt 21.705 triệu đồng, bình quân tỷ lệ tăng doanh thu đến 5,7%/năm.

- Năm 2008 lợi nhuận trước thuế bình quân đạt 325 triệu đồng/doanh nghiệp, đến năm 2012 đạt 729 triệu đồng, bình quân tăng 16,8%/năm, tăng cao hơn mức tăng của tổng doanh thu.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn năm 2008 là 2,8% đến năm 2012 đạt 3,8%, bình quân tăng 8,4%/năm, trong đó tăng mạnh nhất là những năm từ năm 2009 đến năm 2010

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu tăng chậm nếu như năm 2008 đạt 1,7% nhưng đến năm 2012 chỉ đạt được 2,8%, và tỷ lệ này không thay đổi đến năm 2008. Thấp hơn mức tăng của tỷ suất lợi nhuận trên vốn.

**2.2.8. Gia tăng quy mô đóng góp cho xã hội**

Quy mô đóng góp cho xã hội của các doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước tăng dần qua các năm.



- Tổng thuế và các khoản phải nộp ngân sách bình quân 1DN tăng từ 606 triệu đồng của năm 2008 lên đến 832 triệu đồng vào năm 2012, tỷ lệ tăng bình quân 05 năm là 9,3%, trong đó tăng mạnh nhất là năm 2011 tăng so năm 2008 đến 210 triệu đồng, tỷ lệ tăng 34,6% so năm trước và cao hơn mức tăng bình quân trong 5 năm.

- Tỷ lệ nộp ngân sách trên doanh thu thuần của các doanh nghiệp có chiều hướng giảm, cụ thể năm 2010 tỷ lệ này là 3,62%, thì sang năm 2011 chỉ còn 3,33%, và đến năm 2012 đã giảm thấp so với năm 2011 chỉ còn 3,24% . Từ đó cho thấy chính sách thuế của nhà nước, không phải luôn là gánh nặng của doanh nghiệp.

- Doanh thu thuần bình quân 1 lao động/tháng của năm sau tăng cao so năm trước, đã tăng từ 327 triệu đồng vào năm 2008 đến 339 triệu đồng vào năm 2012; tỷ lệ tăng bình quân trong 05 năm là 6,2%. Chứng tỏ hiệu suất sử dụng lao động của doanh nghiệp ngày càng hiệu quả hơn.

- Thu nhập bình quân người/tháng cũng có mức tăng đáng kể, tăng từ 2,3 triệu đồng của năm 2008 đến 3,1 triệu đồng năm 2012, bình quân 05 năm 13.3%/năm. Thu nhập của người lao động tăng lên góp phần giúp cho cuộc sống của người lao động ngày càng ổn định hơn.

### **2.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC PHÁT TRIỂN DNNNN CỦA THÀNH PHỐ QUY NHƠN TRONG THỜI GIAN QUA**

#### **2.3.1. Môi trường chính trị, pháp luật và kinh tế**

- Kinh tế thành phố tiếp tục tăng trưởng, tổng sản phẩm địa phương GDP bình quân hàng năm ( 2008 – 2012) tăng 11,85%, trong đó: nhóm ngành Công nghiệp – xây dựng tăng 11,33%, nhóm ngành

thương mại dịch vụ tăng 13,61%, nhóm ngành nông lâm thủy sản tăng 2,36%.

- Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực: nhóm ngành Công nghiệp xây dựng chiếm 46,37%, nhóm ngành thương mại dịch vụ chiếm 47,37%, nhóm ngành nông lâm thủy sản chiếm 6,26%; Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm dần trong lĩnh vực nông nghiệp và tăng dần trong lĩnh vực công nghiệp dịch vụ.

### **2.3.2. Nguồn vốn sản xuất kinh doanh và thiết bị công nghệ**

#### ***a. Về nguồn vốn***

Nguyên nhân chủ yếu làm hạn chế khả năng tiếp cận nguồn vốn vay từ các ngân hàng là do:

- Quy mô vốn đăng ký của các doanh nghiệp của các DNNVV nhỏ, phương án sản xuất kinh doanh không rõ ràng và không mang tính khả thi cao.

- Hồ sơ pháp lý của tài sản không rõ ràng, nhiều doanh nghiệp mua máy móc thiết bị không có hóa đơn chứng từ hợp lệ.

- Hạn chế về tính minh bạch trên sổ sách kế toán của DN

- Mặt khác do hiểu biết và kinh nghiệm của nhiều cán bộ thẩm định ngân hàng còn hạn chế, thiếu thông tin

- Các ngân hàng vẫn còn phân biệt đối xử giữa DNNN và DN ngoài quốc doanh trong quá trình xét duyệt cho vay.

- Các chính sách tín dụng chưa được tiến hành đồng bộ

#### ***b. Thiết bị công nghệ***

- DNNVV không đầu tư được công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại do thiếu vốn

- Thiếu chiến lược công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Thiếu thông tin về thị trường quốc tế trong lĩnh vực công nghệ thông tin

- Thiếu đội ngũ chuyên gia, công nhân lành nghề, thợ bậc cao để tổ chức, ứng dụng, vận hành, điều khiển công nghệ, máy móc thiết bị mới.

### **2.3.3. Năng lực quản lý và trình độ lao động**

- Chất lượng và khả năng quản lý của đội ngũ chủ doanh nghiệp, giám đốc và cán bộ quản lý DN còn nhiều hạn chế

- Nguyên nhân dẫn đến chất lượng lao động trong DNNVV thấp chủ yếu là do quy mô nhỏ nên nguồn vốn đầu tư để đào tạo trình độ chuyên môn cho người lao động còn thấp.

- Một nguyên nhân khác nữa là các DNNVV còn hạn chế nhiều mặt từ môi trường làm việc, chế độ chính sách, phương thức quản lý nên khó thu hút được nguồn nhân lực có chất lượng vào làm việc.

### **2.3.4. Thị trường tiêu thụ**

- Hiệu quả hoạt động nghiên cứu thị trường của các DNNVV cả nước nói chung và của thành phố Quy Nhơn nói riêng còn hạn chế và yếu kém do vốn ít, hạn hẹp nên hiệu quả đem lại không cao.

- Công tác nghiên cứu thị trường của các DNNVV còn yếu kém

- Do các DNNVV trên địa bàn thành phố có tính chất kinh doanh đơn giản, quy mô kinh doanh không lớn nên thị trường tiêu thụ hiện nay của doanh nghiệp chỉ ở phạm vi trong tỉnh và một số tỉnh vùng lân cận.

## **2.4. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN TRONG THỜI GIAN QUA**

Các DNNVV trên địa bàn thành phố Quy Nhơn đóng góp tích cực cho kinh tế xã hội thành phố.

Tuy nhiên trong quá trình phát triển các DNNVV cũng bộc lộ những hạn chế và tồn tại sau:

- Phát triển chỉ mang tính tự phát, mùa vụ
- Số lượng DNNVV trên địa bàn còn ít về số lượng, nhỏ về quy mô
- Thiếu vốn, công nghệ lạc hậu
- Phần lớn doanh nghiệp mới thành lập, còn yếu kém
- Thường kết hợp công việc quản trị - quản lý nhằm tiết kiệm chi phí.
- Năng lực cạnh tranh của DNNVV của thành phố không cao
- Tài chính của các DNNVV trên địa bàn vốn đã kém hiệu quả
- Mặt khác số lao động đã qua đào tạo chiếm tỷ lệ thấp
- Nhận thức về sự chấp hành luật pháp còn hạn chế.
- Yếu kém về thương hiệu.
- Các doanh nghiệp đa phần là thiếu vốn

### **CHƯƠNG 3**

## **MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ**

### **QUY NHƠN**

#### **3.1. CĂN CỨ TIỀN ĐỀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUY NHƠN**

##### **3.1.1. Bối cảnh quốc tế**

##### **3.1.2. Bối cảnh trong nước**

### **3.1.3. Quan điểm phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Quy Nhơn**

#### **3.1.4. Mục tiêu phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa**

## **3.2. CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỪ PHÍA CHÍNH QUYỀN THÀNH PHỐ QUY NHƠN**

### **3.2.1. Đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp gia nhập thị trường**

- *Kiện toàn, cải cách công tác đăng ký kinh doanh.*
- *Cụ thể hóa cơ chế phối hợp giữa các cơ quan*
- *Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo.*
- *Cơ cấu tổ chức các cơ quan chuyên môn*

### **3.2.2. Giải pháp chính sách tháo gỡ khó khăn về mặt bằng sản xuất cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

- Bên cạnh việc công khai minh bạch quy hoạch, quy trình, thủ tục tiếp cận đất đai (*chung cho các doanh nghiệp*), cần nghiên cứu ban hành cơ chế ưu đãi (*về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và hỗ trợ tín dụng đầu tư*) nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp dành cho DNNVV.

- Nghiên cứu ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể hoá ưu đãi đầu tư tài chính về đất đai, dành quỹ đất xây dựng các khu, cụm công nghiệp mới cho các DNNVV làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh hoặc di dời ra khỏi nội thành, nội thị để bảo đảm cảnh quan môi trường; cho phép chuyển quyền sử dụng đất từ đất sản xuất kinh doanh sang đất ở và đất thương mại nhằm mục đích bán và trang trải chi phí di chuyển.

### **3.2.3. Huy động nguồn lực cho phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng quy hoạch cơ sở hạ tầng**

- Tăng cường quy hoạch phát triển hạ tầng đô thị và bố trí dân cư bên cạnh các khu, cụm, điểm công nghiệp và làng nghề

- Đầu tư hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng, kỹ thuật và thu hút đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp

- Huy động mọi nguồn lực cho phát triển giao thông cho nông thôn và đô thị hình thành mạng lưới lưu chuyển hàng hóa thông suốt

- Phát triển và đầu tư xây dựng các công trình phục vụ thương mại

### **3.2.4. Cơ chế chính sách thúc đẩy phát triển thị trường vốn, tăng cường khả năng tiếp cận nguồn tài chính cho doanh nghiệp**

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng nhà nước cho các doanh nghiệp

- Tạo môi trường và tăng cường kiểm tra doanh nghiệp ngoài thành phần kinh tế nhà nước

- Hệ thống ngân hàng phải linh hoạt hơn nữa đối với thủ tục cho vay thế chấp

### **3.2.5. Tạo lập môi trường thuận lợi, phát triển đồng bộ các loại thị trường**

- Xây dựng chương trình hợp tác với các tỉnh, thành

- Thực hiện tốt việc hợp tác trong lĩnh vực thông tin, dự báo

- Định hướng và hỗ trợ một số doanh nghiệp có sản phẩm đặc sắc địa phương xây dựng và quảng bá thương hiệu

### **3.2.6. Nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)**

- Giải pháp nâng cao chỉ số tính minh bạch

- Giải pháp nâng cao chỉ số tính năng động.

- Giải pháp nâng cao chỉ số đào tạo lao động
- Giải pháp nâng cao chỉ số chi phí thời gian.
- Giải pháp giữ vững chỉ số tiếp cận đất đai.
- Giải pháp nâng cao chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp.
- Giải pháp nâng cao chỉ số chi phí không chính thức.

### **3.3. CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỪ PHÍA DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUY NHƠN**

#### **3.3.1. Hoạch định chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp**

Để xây dựng tốt được chiến lược kinh doanh, doanh nghiệp cần phải xác định mục tiêu trong ngắn hạn và dài hạn của mình. Để chiến lược kinh doanh mang tính khả thi, các DNNVV cần phân tích kỹ môi trường kinh doanh trong và ngoài nước, xu hướng vận động của thế giới, phân tích kỹ các điều kiện bên trong doanh nghiệp như năng lực về vốn, công nghệ, khả năng quản lý, kinh nghiệm thị trường...

#### **3.3.2. Giải pháp về vốn**

##### ***a. Tiếp cận vốn vay từ các ngân hàng***

*\* Về phía ngân hàng:*

- Cần rà soát cơ chế cho vay, cầm cố, thông thoáng hơn về tài sản thế chấp cho vay

- Xây dựng các mối liên kết với các DNNVV để nắm bắt các thông tin về doanh nghiệp

- Triển khai và mở rộng cho vay theo hạn mức thấu chi đối với các DNNVV.

- Mở rộng hình thức tín dụng thuê mua là giải pháp hữu hiệu giúp các DNNVV khắc phục khó khăn về vốn

*\* Về phía các DNNVV*

- Cần lập các báo cáo tài chính rõ ràng, đủ độ tin cậy

- Hệ thống báo cáo ghi chép và theo dõi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đầy đủ, rõ ràng

- Nâng cao năng lực quản lý điều hành đối với cán bộ lãnh đạo các DNNVV

***b. Huy động vốn thông qua việc thành lập, phát triển các DNNVV theo mô hình công ty cổ phần***

Phát hành cổ phiếu để tăng vốn, đồng thời làm các thủ tục đăng ký và niêm yết trên thị trường chứng khoán

**3.3.3. Nâng cao năng lực quản lý của các doanh nghiệp**

Hầu hết các chủ DNNVV hiện nay quản lý doanh nghiệp theo kinh nghiệm và có tính chất gia đình. Khả năng chuyên môn trong công tác quản lý doanh nghiệp cần được nâng cao và đặc biệt là khuyến khích các doanh nghiệp này tiếp cận công nghệ thông tin để cập nhật tốt hơn thông tin về thị trường cũng như là các vấn đề pháp lý có liên quan đến doanh nghiệp. Việc ứng dụng các mô hình quản lý hiện đại còn hạn chế đối với các DNNVV. Do đó cần phải nâng cao năng lực quản lý cho các DNNVV.

**3.3.4. Nâng cao trình độ đội ngũ lao động**

Các DNNVV cần tiến hành sắp xếp, bố trí hợp lý đội ngũ cán bộ quản lý và lao động hiện có dựa trên trình độ, kỹ năng, động lực cũng như tạo sự gắn bó về quyền lợi và trách nhiệm của người lao động với doanh nghiệp bằng các chính sách

Các DNNVV cần có chiến lược đào tạo để có một đội ngũ cán bộ và lực lượng lao động lành nghề có trình độ cao thích ứng với sự phát triển.

Mạnh dạn cắt bỏ lao động dư thừa trong doanh nghiệp

Tuyển dụng lao động có chất lượng phù hợp với lĩnh vực, nhiệm vụ được giao.



### **3.3.5. Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp**

- *Nâng cao năng lực lãnh đạo của chủ doanh nghiệp .*
- *Xây dựng chiến lược cạnh tranh, phát triển thương hiệu .*
- *Đổi mới công nghệ, đầu tư vào nghiên cứu và phát triển.*
- *Ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý sản xuất kinh doanh.*
- *Cải cách toàn diện về tổ chức và quản lý sản xuất kinh doanh .*
- *Đẩy mạnh hoạt động marketing và tìm kiếm thị trường*
- *Xây dựng văn hóa doanh nghiệp*

### **3.3.6. Đẩy mạnh liên doanh, liên kết đối với sự phát triển của doanh nghiệp**

Cần tăng cường vai trò hỗ trợ của các câu lạc bộ, các tổ chức hiệp hội, thì sẽ tạo môi trường giúp DNNVV phát triển.

Quá trình mở rộng và tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp có thể sẽ là quá trình tích tụ, tập trung vốn để hình thành nên công ty lớn, tập đoàn mạnh.

## KẾT LUẬN

Luận văn đã tiến hành phân tích thực trạng về sự phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Quy Nhơn. Tổng kết những vấn đề lý luận chung về phát triển DNNVV; nghiên cứu và phân tích thực trạng phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Quy Nhơn trong thời gian qua. Luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh phát triển DNNVV ở thành phố Quy Nhơn trong thời gian tới.

Từ phân tích, đánh giá thực trạng phân tích phát triển DNNVV làm nền tảng cho các đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển DNNVV thành phố Quy Nhơn:

- Nhóm giải pháp từ phía chính quyền thành phố Quy Nhơn trong việc hỗ trợ phát triển DNNVV

- Nhóm giải pháp từ sự nỗ lực của bản thân các DNNVV

Với hệ thống các giải pháp trên, tác giả đề tài hy vọng sẽ góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Quy Nhơn. Tuy nhiên, đây là những giải pháp tương đối rộng, muốn cho DNNVV trên địa bàn thành phố Quy Nhơn thực sự thay đổi, đòi hỏi các giải pháp trên không chỉ phải thực hiện đồng bộ, mà còn phải bổ sung nhiều biện pháp khác nữa và chú ý khi vận dụng cần lưu ý đến đặc điểm và tình hình hoạt động cụ thể của từng doanh nghiệp.

Do còn hạn chế về khả năng nên đề tài không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tác giả đề tài rất mong được sự đóng góp ý kiến của các Thầy, Cô, để đề tài được hoàn chỉnh hơn./.